

## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**NGÀNH: KINH TẾ QUỐC TẾ**

**MÃ SỐ: 7310106**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../QĐ-ĐHKT ngày ...../...../2023*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)*

### **PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **1. Một số thông tin về chương trình đào tạo**

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Kinh tế quốc tế
  - + Tiếng Anh: International Economics
- Mã số ngành đào tạo: 7310106
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt và tiếng Anh
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Kinh tế quốc tế
  - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in International Economics
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN.

#### **2. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

##### **2.1. Mục tiêu chung**

Mục tiêu của Chương trình là đào tạo cử nhân kinh tế quốc tế, có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, có kiến thức chuyên môn vững vàng và kỹ năng thực hành tốt để có thể phân tích, đánh giá, xây dựng và triển khai thực hiện các dự án trong lĩnh vực kinh tế quốc tế và kinh doanh quốc tế một cách khoa học, logic, sáng tạo. Đồng thời có thể tự học tập, nghiên cứu, làm việc độc lập và hiệu quả trong môi trường đa văn hóa, phù hợp với triết lý đào tạo của trường ĐHK-TĐHQGHN là “Giáo dục chuẩn quốc tế, kiến tạo, tư duy tự lập, hài hòa, giữ vững bản sắc, trở thành chuyên gia, lãnh đạo.

##### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

Chương trình cử nhân kinh tế quốc tế có mục tiêu cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có chất lượng cao, có chuyên môn sâu về kinh tế quốc tế và kinh doanh quốc tế. Chương trình được thiết kế đảm bảo sinh viên tốt nghiệp:

- Có năng lực tổng hợp, phân tích, đánh giá một cách khoa học, logic và sáng tạo để tham gia nghiên cứu và trợ giảng tại các viện nghiên cứu, các trường đại học và cao đẳng thuộc khối ngành kinh tế - quản trị kinh doanh.

- Có kỹ năng thực hành tốt để có thể tổng hợp, phân tích và trợ giúp hoạch định, tổ chức, thực thi các chính sách, cũng như lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các dự án về thương mại quốc tế, tài chính quốc tế, đầu tư nước ngoài, kinh doanh logistics và quản lý chuỗi cung ứng toàn cầu, tại các cơ quan chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc cao hơn trong lĩnh vực kinh tế quốc tế và các lĩnh vực liên quan.

### **3. Thông tin tuyển sinh**

#### **3.1. Hình thức tuyển sinh**

Thông tin tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh, Đề án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt và hướng dẫn tuyển sinh hàng năm của Bộ Giáo dục & Đào tạo và ĐHQGHN.

#### **3.2. Dự kiến quy mô tuyển sinh**

Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm căn cứ vào tình hình thực tế đào tạo của Trường và chỉ tiêu do ĐHQGHN phê duyệt.

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **A. Chuẩn đầu ra**

Người học hoàn thành chương trình đào tạo, đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra như sau:

#### **1. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

**PLO1. Vận dụng kiến thức chung và kiến thức theo lĩnh vực trong hoạt động kinh tế và kinh doanh.**

**PLO1.1 (I):** Hiểu các kiến thức chung về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để nhận diện các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh tế và kinh doanh.

**PLO1.2 (R):** Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và công nghệ thông tin để phân tích các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh.

**PLO2: Vận dụng kiến thức khối ngành và nhóm ngành trong hoạt động kinh tế và kinh doanh**

**PLO2.1 (I):** Hiểu kiến thức về kinh tế học để giải thích các vấn đề kinh tế và kinh doanh.

**PLO2.2 (R):** Vận dụng kiến thức về toán và thống kê kinh tế để thu thập thông tin và phân tích các hoạt động kinh tế và kinh doanh

**PLO2.3 (R,M):** Vận dụng kiến thức cơ bản về kinh tế quốc tế để giải quyết các

vấn đề trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh quốc tế.

**PLO3: Vận dụng kiến thức ngành để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế quốc tế**

*PLO3.1 (I):* Hiểu kiến thức về thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, tài chính quốc tế...để giải thích các vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.

*PLO3.2 (R):* Vận dụng kiến thức về kinh doanh quốc tế, giao dịch thương mại quốc tế, quản trị đa văn hóa và xuyên quốc gia và các kiến thức hỗ trợ để lập kế hoạch, tổ chức và giám sát quá trình hoạt động trong lĩnh vực thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, tài chính quốc tế và kinh doanh quốc tế.

*PLO3.3 (R,M):* Vận dụng kiến thức thực tập thực tế để hội nhập nhanh và làm việc có hiệu quả trong môi trường đa văn hóa.

**PLO4: Vận dụng kiến thức chuyên ngành để quản lý, điều hành, xây dựng, thực hiện các dự án trong lĩnh vực thương mại quốc tế, kinh doanh quốc tế, logistics và chuỗi cung ứng toàn cầu**

*PLO4.1 (R,M): Chuyên ngành thương mại quốc tế:* Vận dụng kiến thức chuyên sâu về marketing quốc tế, thương mại điện tử, giao dịch thương mại quốc tế, vận tải và bảo hiểm trong thương mại quốc tế...để tổ chức nghiên cứu thị trường quốc tế và triển khai các hoạt động kinh doanh thương mại quốc tế trong bối cảnh chuyển đổi số.

*PLO4.2 (R,M): Chuyên ngành kinh doanh quốc tế:* Vận dụng kiến thức chuyên sâu về chiến lược kinh doanh quốc tế, đàm phán trong kinh doanh quốc tế, thanh toán quốc tế quốc tế...để xây dựng và thực hiện chiến lược kinh doanh quốc tế, các dự án kinh doanh quốc tế cũng như tham gia có hiệu quả mạng sản xuất toàn cầu.

*PLO4.3 (R,M): Chuyên ngành logistics và chuỗi cung ứng toàn cầu:* Vận dụng kiến thức chuyên sâu về vận tải và logistics hàng hoá, logistics điện tử, quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu để xây dựng và thực hiện kế hoạch kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý có hiệu quả chuỗi cung ứng toàn cầu.

**2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

**PLO5: Kỹ năng cá nhân và giao tiếp:**

*PLO5.1 (R):* Có khả năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho bản thân và cho người khác.

*PLO5.2 (R,M):* Có tư duy phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong môi trường đa văn hóa.

**PLO6: Kỹ năng lãnh đạo, quản lý và làm việc nhóm:**

*PLO6.1 (I):* Quản lý thời gian và nguồn lực để tổ chức thực hiện có hiệu quả các

hoạt động trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.

**PLO6.2 (R):** Hợp tác làm việc và phối hợp công việc trong các nhóm khác nhau

**PLO6.3 (R,M):** Chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng và giải pháp trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.

### **3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm**

**PLO7. Làm việc độc lập, tự định hướng để thích nghi trong môi trường đa văn hóa. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.**

**PLO8. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động. Đồng thời, hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện những nhiệm vụ đã được xác định trong lĩnh vực kinh tế quốc tế**

### **4. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

**Nhóm 1 - Chuyên viên hoạch định, phân tích, tư vấn chính sách và dự án tại các Bộ, Ban, Ngành ở Trung ương, Địa phương và các Tổ chức quốc tế**

- Có khả năng đảm nhận các công việc trợ lý hay chuyên viên hỗ trợ hoạch định, phân tích và tư vấn chính sách trong lĩnh vực thương mại quốc tế, tài chính quốc tế và đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài, tại các Bộ, Ban, Ngành, địa phương; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn chính sách trong các lĩnh vực này.

- Có khả năng đảm nhận các công việc trợ giúp và tham gia xây dựng, theo dõi, phân tích và tư vấn các dự án quốc tế các tổ chức quốc tế như Liên Hiệp Quốc (UN), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Tổ chức lao động quốc tế (ILO)...hay các tổ chức phi chính phủ (iNGOs). Triển vọng có thể trở thành các nhà quản lý dự án phát triển quốc tế.

**Nhóm 2 - Giảng viên và nghiên cứu viên**

- Có khả năng tham gia nghiên cứu và trợ giảng tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực kinh tế quốc tế và kinh doanh quốc tế; Triển vọng trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên và giảng viên có chuyên môn sâu trong lĩnh vực Kinh tế quốc tế, Thương mại quốc tế, Kinh doanh quốc tế, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng toàn cầu.

**Nhóm 3- Chuyên viên kế hoạch, kinh doanh và đối ngoại tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước**

- Có khả năng đảm nhận các công việc liên quan đến lập kế hoạch, giám sát hoặc thực thi các hoạt động xuất, nhập khẩu, nghiên cứu, phát triển thị trường quốc tế; Nhân viên hay quản lý trong công tác dịch vụ logistics tại các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thương mại, các công ty đa quốc gia, các doanh nghiệp liên doanh hoặc 100% vốn

nước ngoài; Triển vọng có thể trở thành nhà quản lí hay doanh nhân trong lĩnh vực thương mại quốc tế, kinh doanh quốc tế, logistics và quản lý chuỗi cung ứng toàn cầu.

#### ***Nhóm 4 - Tự lập nghiệp***

- Tự lập nghiệp bằng việc khởi sự kinh doanh, tạo lập doanh nghiệp có liên quan đến lĩnh vực kinh doanh quốc tế, giao nhận, vận tải và logistics.

#### **5. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp sinh viên chất lượng cao ngành Kinh tế Quốc tế có thể tiếp tục học tập cao hơn đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Kinh tế tại các cơ sở đào tạo trong nước hoặc nước ngoài.

## B. Ma trận chuẩn đầu ra

STT	Mã học phần	Số tín chỉ	PLO1		PLO2			PLO3			PLO4			PLO5		PLO6			PL O7	PL O8
			PLO 1.1 (I)	PLO 1.2 (R)	PLO 2.1 (I)	PLO 2.2 (R)	PLO2. 3 (R,M)	PLO 3.1 (I)	PLO 3.2 (R)	PLO3. 3 (R,M)	PLO4. 1 (R,M)	PLO4. 2 (R,M)	PLO4. 3 (R,M)	PLO 5.1 (R)	PLO5. 2 (R,M)	PLO 6.1 (I)	PLO 6.2 (R)	PLO6. 3 (R,M)		
1.	PHI1006	3	2	3																
2.	PEC1008	2	2	3																
3.	PHI1002	2	2	3																
4.	POL1001	2	2	3																
5.	HIS1001	2	2	3																
6.	INT1004	3		3																
7.	THL1057	2	2	3																
8.	FLF1107	5												2	3	2	3	3		
9.	FLF1108	5												2	3	2	3	3		
10.	GDTC	4												2	3					
11.	QP-AN	8	2	3																
12.	BSA2030	3												2	3	2	3	3		
13.	FDE1092	4		3										2	2	2	2		2	
14.	FDE1101	3		3												2	2		2	
15.	FDE1005	3		3												2	2		2	
16.	INE1050	3			2											2	2		2	

STT	Mã học phần	Số tín chỉ	PLO1		PLO2			PLO3			PLO4			PLO5		PLO6			PL O7	PL O8
			PLO 1.1 (I)	PLO 1.2 (R)	PLO 2.1 (I)	PLO 2.2 (R)	PLO2.3 (R,M)	PLO 3.1 (I)	PLO 3.2 (R)	PLO3.3 (R,M)	PLO4.1 (R,M)	PLO4.2 (R,M)	PLO4.3 (R,M)	PLO 5.1 (R)	PLO5.2 (R,M)	PLO 6.1 (I)	PLO 6.2 (R)	PLO6.3 (R,M)		
17.	INE1051	3			2											2	2		2	
18.	BSA1053	3			2	3										2	2		2	
19.	INE1052	3			2	3										2	2		2	
20.	PEC1052	2			2											2	2		2	
21.	UEB3001	2														2	2		2	
22.	UEB3002	2														2	2		2	
23.	UEB3004	2														2	3		2	3
24.	UEB3003	2														2	3		2	3
25.	INE2101	4			2											2	2		2	
26.	INE2102	4			2											2	2		2	
27.	INE2020	3					3							2	2	2	2	2	2	
28.	INE1016	3				3										2	2		2	
29.	PEC1050	3			2	3										2	2	2	2	
30.	BSA2001	3			2	3										2	2	2	2	
31.	BSL3050	3			2											2	2	2	2	
32.	BSA2004	3			2											2	2	2	2	

STT	Mã học phần	Số tín chỉ	PLO1		PLO2			PLO3			PLO4			PLO5		PLO6			PL O7	PL O8
			PLO 1.1 (I)	PLO 1.2 (R)	PLO 2.1 (I)	PLO 2.2 (R)	PLO2. 3 (R,M)	PLO 3.1 (I)	PLO 3.2 (R)	PLO3. 3 (R,M)	PLO4. 1 (R,M)	PLO4. 2 (R,M)	PLO4. 3 (R,M)	PLO 5.1 (R)	PLO5. 2 (R,M)	PLO 6.1 (I)	PLO 6.2 (R)	PLO6. 3 (R,M)		
33.	BSA2002	3			2											2	2	2	2	
34.	INE3001	3				3	3	3						2	3	2	3			
35.	INE4002	3						2	3					2	3	2	3		2	2
36.	INE3003	3						2	3					2	3	2	3		2	2
37.	INE3223	3						2	3	3					2	3	2	3	2	3
38.	INE2028	3																		
39.	INE3107	3						2	2	2		3		2	3	3	2	3	2	3
40.	INE3086	3						2	3			3		2	2			2	2	3
41.	BSA3077	3																		
42.	INE3104	3				2	3		2			3		2	3	3	2	3	2	3
43.	INE3095	3						2	2	2		3		2	3	3	2	3	2	3
44.	INE3088	3						3	3	3				2	2	2			2	3
45.	INE3089	3						2	3	3				2	2	2	2	3	2	3
46.	INE3082	3						2	3	3		3		2	2	2	2	3	2	3
47.	INE3083	3						3	3			2		2		2	2		3	3
48.	INE3010	3						3	3			2		2		2	2		3	3



STT	Mã học phần	Số tín chỉ	PLO1		PLO2			PLO3			PLO4			PLO5		PLO6			PL 07	PL 08
			PLO 1.1 (I)	PLO 1.2 (R)	PLO 2.1 (I)	PLO 2.2 (R)	PLO2.3 (R,M)	PLO 3.1 (I)	PLO 3.2 (R)	PLO3.3 (R,M)	PLO4.1 (R,M)	PLO4.2 (R,M)	PLO4.3 (R,M)	PLO 5.1 (R)	PLO5.2 (R,M)	PLO 6.1 (I)	PLO 6.2 (R)	PLO6.3 (R,M)		
49.	INE3056	3						1	2	3	4			2	2	3	3	3	2	3
50.	INE3094	3										2		2	2	2	2	2	2	3
51.	INE3090	3				2	3	2	2					2	2	2	2	2	2	3
52.	INE3091	3						2	2	2			3	2	2	2	2	2	2	3
53.	INE3092	3						2	2	2			3	2	2	2	2	2	2	3
54.	INE3093	3						2	2	2			3	2	2	2	2	2	2	3
55.	INE2010	3						2	2	2				2	2	2	2	2	2	3
56.	INE3074	3			1	2	4	3						2	3	3	2	3	2	3
57.	INE3109	3						2	2	2		3		2	3	3	2	3	2	3
58.	INE3025	3						2	2	2	2			2	2	2	2	3	2	3
59.	FIB2001	3						2	2	2	2			2	2	2	2	3	2	3
60.	INE3106	3						2	2	2		3		2	3	3	2	3	2	3
61.	INE3008	3					3	3	3					2	3	3	2	3	2	3
62.	INE3084	3				2		2	2		3			2	3	3	2	3	2	3
63.	INE3066	3						2	2			2		2	3	3	3	3		
64.	INE3087	3						3	3			2		2		2	2		3	3
65.	INE2003	3				2		2	2	2				2		2	2		3	3

STT	Mã học phần	Số tín chỉ	PLO1		PLO2			PLO3			PLO4			PLO5		PLO6			PL 07	PL 08
			PLO 1.1 (I)	PLO 1.2 (R)	PLO 2.1 (I)	PLO 2.2 (R)	PLO2.3 (R,M)	PLO 3.1 (I)	PLO 3.2 (R)	PLO3.3 (R,M)	PLO4.1 (R,M)	PLO4.2 (R,M)	PLO4.3 (R,M)	PLO 5.1 (R)	PLO5.2 (R,M)	PLO 6.1 (I)	PLO 6.2 (R)	PLO6.3 (R,M)		
66.	FIB3119	3			2	2		2	2					2		2	2		3	3
67.	INE4150	2								3						2	2	2	2	3
68.	INE4048	4								3						2	2	2	2	3
69.	INE4050	3								3						2	2	2	2	3
70.	INE4058	6								3						2	2	2	2	3

## PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

#### Tổng số tín chỉ phải tích lũy

(Chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):

**130 tín chỉ**

- Khối kiến thức chung

(Chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – an ninh, Kỹ năng bổ trợ):

**26 tín chỉ**

- Khối kiến thức theo lĩnh vực:

**10 tín chỉ**

- Khối kiến thức theo khối ngành:

**14 tín chỉ**

+ Bắt buộc:

*12 tín chỉ*

+ Tự chọn:

*2 tín chỉ/10 tín chỉ*

- Khối kiến thức theo nhóm ngành:

**17 tín chỉ**

+ Bắt buộc:

*14 tín chỉ*

+ Tự chọn:

*3 tín chỉ/15 tín chỉ*

- Khối kiến thức ngành:

**63 tín chỉ**

+ Bắt buộc:

*18 tín chỉ*

+ Tự chọn:

*30 tín chỉ/78 tín chỉ*

• *Tự chọn chuyên ngành:*

*15/45 tín chỉ*

• *Kiến thức bổ trợ:*

*15/36 tín chỉ*

+ *Khối kiến thức Thực tập, thực tế, niên luận:*

*09 tín chỉ*

+ *Khối kiến thức Khóa luận tốt nghiệp/học phân thay thế khoá luận tốt nghiệp:*

*06/12 tín chỉ*

(Trong tổng số 94 tín chỉ thuộc kiến thức khối ngành, nhóm ngành, ngành và chuyên ngành có 26 tín chỉ học bằng tiếng Anh, chiếm 27%)

### 2. Nội dung khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
<b>I</b>		<b>Khối kiến thức chung</b> (Không tính các học phần 10-12)	<b>26</b>				
1.	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Philosophy of Marxism - Leninism</i>	3	30	15	0	
2.	PEC1008	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin <i>Political economy of Marx – Lenin</i>	2	20	10	0	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Science socialism</i>	2	30	0	0	
4.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10	0	
5.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the communist Party of Vietnam</i>	2	20	10	0	

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
6.	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Informatics 2</i>	3	17	28	0	
7.	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>Introduction to Government and Law</i>	2	23	5	2	
8.	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	35	20	
9.	FLF1108	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	20	35	20	FLF1107
10.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11.		Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
12.	BSA2030	Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skill</i>	3				
<b>II</b>		<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>	<b>10</b>				
13.	FDE1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	26	34	0	
14.	FDE1101	Xác suất thống kê <i>Probability and Statistics</i>	3	25	20	0	
15.	FDE1005	Toán kinh tế <i>Mathematics for Economists</i>	3	27	18	0	
<b>III</b>		<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>	<b>14</b>				
<b>III.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>12</b>				
16.	INE1050	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	30	15	0	
17.	INE1051	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	30	15	0	INE1050
18.	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế <i>Principles of Economic Statistics</i>	3	30	15	0	
19.	INE1052	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	3	30	15	0	INT1004 INE1051 BSA1053
<b>III.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>2/10</b>				
20.	PEC1052	Lịch sử kinh tế Việt Nam <i>Vietnam Economy History</i>	2	20	10	0	
21.	UEB3001	Cảm thụ âm nhạc <i>Music Appreciation</i>	2	20	10	0	
22.	UEB3002	Nghệ thuật và Nhân văn <i>Arts and Human</i>	2	20	10	0	
23.	UEB3004	Thiết kế cuộc đời <i>Life Designing</i>	2	20	10	0	
24.	UEB3003	Tư duy sáng tạo <i>Creative Thinking</i>	2	20	10	0	
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>17</b>				

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
<b>IV.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>14</b>				
25.	INE2101	<i>Kinh tế vi mô chuyên sâu Specialized Microeconomics</i>	4	45	15	0	INE1050
26.	INE2102	<i>Kinh tế vĩ mô chuyên sâu Specialized Macroeconomics</i>	4	45	15	0	INE1051
27.	INE2020	<i>Kinh tế quốc tế International Economics</i>	3	30	15	0	INE1051
28.	INE1016	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	3	30	15	0	INE1051
<b>IV.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>3/15</b>				
29.	PEC1050	Lịch sử các học thuyết kinh tế <i>History of Economic Doctrines</i>	3	35	10	0	
30.	BSA2001	Nguyên lý kế toán <i>Principles in Accounting</i>	3	27	18	0	
31.	BSL3050	Luật kinh tế <i>Business Law</i>	3	30	15	0	THL1057
32.	BSA2004	Quản trị học <i>Principles of Management</i>	3	35	10	0	
33.	BSA2002	Nguyên lý Marketing <i>Principles of Marketing</i>	3	21	24	0	
<b>V</b>		<b>Khối kiến thức ngành</b>	<b>63</b>				
<b>V.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>18</b>				
34.	INE3001	<i>Thương mại quốc tế International Trade</i>	3	30	15	0	INE1051
35.	INE4002	<i>Đầu tư quốc tế International Investment</i>	3	30	15	0	INE1051
36.	INE3003	<i>Tài chính quốc tế International Finance</i>	3	30	15	0	INE1051
37.	INE3223	<i>Quản trị quốc tế, quản trị đa văn hóa và xuyên quốc gia Multi-Cultural and Transnational Management</i>	3	30	15	0	INE1051
38.	INE2028	<i>Kinh doanh quốc tế International Business</i>	3	30	15	0	INE1051
39.	INE3107	Giao dịch thương mại quốc tế <i>International Trade transactions</i>	3	30	15	0	INE1051
<b>V.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>30/81</b>				
<b>V.2.1</b>		<b>Các học phần chuyên ngành (Sinh viên lựa chọn một trong các chuyên ngành dưới đây)</b>	<b>15/45</b>				
<b>V.2.1.1</b>		<b>Chuyên ngành Thương mại quốc tế</b>	<b>15/15</b>				
40.	INE3086	Chính sách thương mại quốc tế <i>International Trade Policies</i>	3	30	15	0	INE1051
41.	BSA3077	Marketing thương mại quốc tế <i>International Trade Marketing</i>	3	30	15	0	BSA2002

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
42.	INE3104	Thương mại điện tử <i>E-Commerce</i>	3	30	15	0	INT1004
43.	INE3095	Vận tải và bảo hiểm trong thương mại quốc tế <i>Transportation and Insurance in International Trade</i>	3	30	15	0	INE1051
44.	INE3088	Hoạt động thương mại quốc tế trong kỷ nguyên số <i>International Trade Operations in Digital Era</i>	3	30	15	0	INE1051
<b>V.2.1.2</b>	<b>Chuyên ngành Kinh doanh quốc tế</b>		<b>15/15</b>				
45.	INE3089	Chiến lược kinh doanh toàn cầu <i>Global Business Strategy</i>	3	30	15	0	INE1051
46.	INE3082	Đàm phán trong kinh doanh quốc tế <i>Negotiation in international business</i>	3	30	15	0	INE1051
47.	INE3083	Kinh doanh ngoại hối <i>Foreign Exchange Trading</i>	3	30	15	0	INE1051
48.	INE3010	Quản trị dự án quốc tế <i>International Project Management</i>	3	30	15	0	INE1051
49.	INE3056	Logistics <i>Logistics</i>	3	30	15	0	INE1051
<b>V.2.1.3</b>	<b>Chuyên ngành Logistics và Chuỗi cung ứng toàn cầu</b>		<b>15/15</b>				
50.	INE3094	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu <i>Global Supply Chain Management</i>	3	30	15	0	INE1051
51.	INE3090	Logistics điện tử <i>E – Logistics</i>	3	30	15	0	INE1051
52.	INE3091	Vận tải và logistics hàng hoá <i>Transportation and Freight Logistics</i>	3	30	15	0	INE1051
53.	INE3092	Kho bãi và kênh phân phối <i>Warehouse and Distribution Channels</i>	3	30	15	0	INE1051
54.	INE3093	Quản lý mua hàng và nguồn cung ứng toàn cầu <i>Procurement Management and Global Sourcing</i>	3	30	15	0	INE1051
<b>V.2.2</b>	<b>Các học phần bổ trợ</b>		<b>15/36</b>				
55.	INE2010	Kinh tế đối ngoại Việt Nam <i>Vietnam External Economy</i>	3	30	15	0	INE1051
56.	INE3074	Các vấn đề chính sách trong nền kinh tế quốc tế <i>Policy Issues in the International Economy</i>	3	30	15	0	INE1051
57.	INE3109	Toàn cầu hóa và khu vực hóa trong nền kinh tế quốc tế <i>Globalization and Regionalization in</i>	3	30	15	0	INE1051

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
		<i>the World Economy</i>					
58.	INE3025	Quản lý nợ nước ngoài <i>International Debt Management</i>	3	30	15	0	INE1051
59.	FIB2001	Kinh tế tiền tệ ngân hàng <i>Economics of Banking, Finance and Financial Market</i>	3	30	15	0	INE1051
60.	INE3106	Thanh toán quốc tế <i>International Payment</i>	3	30	15	0	INE1051
61.	INE3008	Công ty xuyên quốc gia <i>Transnational Corporations</i>	3	30	15		INE1051
62.	INE3084	Thương mại và phát triển <i>Trade and Development</i>	3	30	15	0	INE1051
63.	INE3066	Quản trị tài chính quốc tế <i>International Finance Management</i>	3	30	15	0	INE1051
64.	INE3087	Thị trường quốc tế và thương mại số <i>International Market and Digital Trade</i>	3	30	15	0	INE2020
65.	INE2003	Kinh tế phát triển <i>Development Economics</i>	3	29	16	0	INE1051
66.	FIB3119	Kế toán công <i>Accounting in public sector</i>	3	20	25	0	BSA2001
<b>V.3</b>		<b><i>Kiến tập, thực tập thực tế, niên luận</i></b>	<b>9</b>				
67.	INE4150	Kiến tập	2	0	30	0	
68.	INE4048	Thực tập thực tế <i>Internship</i>	4	0	60	0	
69.	INE4050	Niên luận <i>Essay</i>	3	0		45	
<b>V.4</b>		<b><i>Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i></b>	<b>6/12</b>				
70.	INE4058	Khóa luận tốt nghiệp <i>Dissertation</i>	6	0	0	90	
71.		Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: Sinh viên chọn hai học phần trong mục V.2	6				
		<b>Tổng cộng</b>	<b>130</b>				

Ghi chú:

- Các học phần được in đậm, nghiêng: Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh.